TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/HNGĐ-ST
Ngày 09-9-2019
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Khởi;

Ông Lê Văn Sâm;

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Hồng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2019, về ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị M;

Địa chỉ cư trú: Số nhà 166, ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T;

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20-6-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trương Thị M đều trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T tổ chức lễ cưới vào ngày 26-02-2010, sau đó có đến Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 94 ngày 06-3-2013. Hôn nhân

của vợ chồng chị là hôn nhân tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi cưới, vợ chồng chị chung sống vui vẻ, hạnh phúc đến ngày 06-6-2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, anh T hay ghen tuông vô cớ, có lời lẽ xúc phạm chị, làm cho đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa và mục đích hôn nhân cũng không đạt được, nên cả hai không còn sống chung với nhau kể từ ngày 29-01-2019 cho đến nay. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị chung sống với nhau có được 02 con chung, tên là Nguyễn Tường V, sinh ngày 31-12-2010 và Nguyễn Ngọc G, sinh ngày 12-4-2014. Các con hiện nay đều đang sống chung với chị và gia đình chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi 02 con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị tự thỏa thuận với anh T, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không có nên chị cũng không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án vào ngày 17-7-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị M về quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Trong cuộc sống vợ chồng hàng ngày, anh với chị M cũng xảy ra nhiều mâu thuẫn, anh đã nhiều lần khuyên nhủ vợ hàn gắn nhưng không được. Hiện nay, anh vẫn còn thương chị M nên không đồng ý ly hôn. Về con chung, nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi dưỡng 01 đứa con, đó là cháu G, anh làm nghề thợ hồ, thu nhập mỗi ngày được 300.000 đồng, đủ để lo cho con nên không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, anh thống nhất với yêu cầu của chị Mướt.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do, là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét như sau: Đối với các yêu cầu khởi kiện của chị M, về việc xin ly hôn với anh T, yêu cầu được nuôi các con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận; đối với yêu cầu của anh T về việc yêu cầu được nuôi dưỡng cháu G là không phù hợp nên đề nghị không chấp nhận; còn về tài sản chung và nợ chung, trong quá trình giải quyết vụ án, chị M và anh T không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử được quyền tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị M, anh T kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 94 ngày 06-3-2013, nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn"*. Như vậy, chị M có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị M, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi tổ chức đám cưới vào năm 2010, chị M và anh T cũng có thời gian dài chung sống hạnh phúc bên nhau. Tuy nhiên, đến giữa năm 2018, hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, anh T hay ghen tuông vô cớ, nhiều lần có lời lẽ xúc phạm chị M, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn được hạnh phúc như trước và hai người đã không còn sống chung với nhau từ ngày 29-01-2019 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T cũng thừa nhận giữa anh và chị M đã xảy ra nhiều mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng. Tòa án đã mời hai bên hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau nhưng không thành. Như vậy, hai người đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân này thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"*. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Mướt, cho chị M ly hôn với anh T.

[4] Về con chung: Chị M và anh T có 02 người con chung gồm Nguyễn Tường V, sinh ngày 31-12-2010 và Nguyễn Ngọc G, sinh ngày 12-4-2014. Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *"Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"*. Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, chị M yêu cầu được nuôi cả

hai cháu, còn anh T yêu cầu được nuôi cháu G và cả hai đã không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con nên do Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử thấy, từ khi hai người không còn sống chung với nhau cho đến nay, cháu V và cháu G sống chung với chị M, cũng như gia đình chị M, do bên gia đình chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; đến ngày xét xử sơ thẩm, cháu V đã trên 07 tuổi, nguyện vọng của cháu là muốn được tiếp tục sống với chị M, còn cháu G chưa đủ 07 tuổi, cần có sự chăm sóc của người mẹ, nếu giao cho anh T nuôi dưỡng cháu G thì sẽ làm xáo trộn cuộc sống của cháu. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các cháu, Hội đồng xét xử quyết định giao 02 cháu V và G cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con"*. Đáng lẽ ra, anh T là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng chị Mướt không yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Ngoài ra, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định: *"Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở"*. Như vậy, anh T là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị M và anh T không ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Như vậy, tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của chị M, không chấp nhận yêu cầu nuôi con của anh T là có căn cứ.

[9] Về án phí sơ thẩm: Chị M là người xin ly hôn nên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa Trương Thị M và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung:

- Giao 02 cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Nguyễn Ngọc G, sinh ngày 12 tháng 4 năm 2014 cho chị Trương Thị M nuôi dưỡng.

- Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trương Thị M và anh Nguyễn Văn T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Trương Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006256 ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và như vậy chị đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- UBND xã Mỹ H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Lâm